

## **SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP Q-SORT TRONG NGHIÊN CỨU QUAN ĐIỂM VÀ NHẬN THỨC CỦA CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG VỀ QUẢN LÝ NGHỀ CÁ**

*GS.TS Nguyễn Việt Thịnh,*

*PGS.TS Đỗ Thị Minh Đức,*

*Th.S Nguyễn Tường Huy*

**Khoa Địa lí - Trường ĐHSP Hà Nội**

### **I. TỔNG QUAN VỀ PHƯƠNG PHÁP Q-SORT**

Mỗi người có quan điểm chủ quan khác nhau về thế giới khách quan, và phương pháp Q-sort được sử dụng để phát hiện các loại hình nhận thức chủ quan của nhóm người tham dự trong các nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng. Phương pháp Q-sort cung cấp cho chúng ta một công cụ nghiên cứu chính xác và hệ thống để khảo sát quan điểm chủ quan của con người. Phương pháp này thường được sử dụng để: (1) phát hiện và phân loại quan điểm/nhận thức của người tham dự, (2) cung cấp những hiểu biết sâu sắc hơn về các vấn đề mà họ đã đưa ra, (3) nhận diện các tiêu chuẩn quan trọng đối với các nhóm, và (4) khảo sát các nội dung thống nhất và tranh luận trong nhóm người tham dự (Brown, M. 2004).

Stephenson là người đầu tiên đưa ra phương pháp Q-sort vào năm 1935. Sau đó, phương pháp này đã được phát triển liên tục qua nhiều thập kỉ. Phương pháp Q-sort sử dụng kết hợp thống nhất các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Khía cạnh định lượng của phương pháp Q-sort sử dụng kỹ thuật phân tích nhân tố (factor analysis) để gộp nhóm những người có ý kiến giống nhau, từ đó tạo ra các giả thuyết cho các nghiên cứu tiếp theo. Khía cạnh định tính của phương pháp Q-sort cho phép người tham dự bày tỏ ý kiến chủ quan của họ về một vấn đề nào đó. Phương pháp Q-sort nhấn mạnh nội dung định tính là con người suy nghĩ *như thế nào* và *tại sao*, nhưng không chỉ ra *bao nhiêu người* suy nghĩ giống nhau (Annette L.V. and Ulrike W. 1997). Mục đích trước hết và quan trọng nhất của phương pháp Q-sort là phát hiện các mẫu hình nhận thức, ý kiến hay quan điểm khác nhau, chứ không phải là sự phân bố về số của chúng trong một tập hợp rộng hơn. Các nghiên cứu sử dụng phương pháp Q-sort thường dùng các mẫu nhỏ hơn so với các nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra. Kết quả của những nghiên cứu này ít chịu ảnh hưởng bởi số lượng mẫu nhỏ so với kết quả của các nghiên cứu điều tra.

Hiện nay, phương pháp Q-sort đã được sử dụng rộng rãi trong các ngành khoa học khác nhau, bao gồm tâm lý học, xã hội học, chính trị học, y học, giáo dục... và ngày cả trong các nghiên cứu tham dự cộng đồng của Ngân hàng Thế giới, FAO... (Donner, J.C. 2001; Annette L.V. and Ulrike W. 1997). Tuy nhiên, phương pháp này còn ít được sử dụng trong nghiên cứu địa lý kinh tế-xã hội nói chung, đặc biệt là trong nghiên cứu về quan điểm, nhận thức và ý kiến của người dân đối với các vấn đề liên quan đến việc hoạch định chính sách và các biện pháp quản lý, phát triển.

## II. CÁC BƯỚC THỰC HIỆN PHƯƠNG PHÁP Q-SORT

Phương pháp Q-sort bao gồm ba bước chính: xây dựng mẫu Q (Q-sample), thực hiện sắp xếp mẫu Q (Q-sort), tính toán và phân tích dữ liệu Q-sort. Chúng tôi sẽ trình bày tóm tắt ba bước tiến hành này trong nghiên cứu nhận thức của cộng đồng địa phương về quản lý nghề cá ở Việt Nam – trường hợp nghiên cứu tại Nam Định và Thanh Hoá.

### 1. Xây dựng mẫu Q

Mẫu Q thường là tập hợp những lời trình bày (statements) tiêu biểu, thể hiện ý kiến hay nhận thức chủ quan của người tham dự về các vấn đề liên quan đến nội dung nghiên cứu. Những lời trình bày này được lựa chọn từ các cuộc phỏng vấn cá nhân hoặc thảo luận nhóm trước đó.

Trong khuôn khổ dự án “Nghiên cứu nhận thức của cộng đồng địa phương trong quản lý nguồn lợi thủy sản”<sup>1</sup>, 43 cuộc phỏng vấn sâu với các nhóm ngư dân và cán bộ quản lý nghề cá đã được thực hiện tại các xã Giao Lâm, Giao Long (huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định) và xã Ngư Lộc (huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá) trong tháng 1/2003. Nội dung phỏng vấn bao gồm các câu hỏi liên quan đến nhận thức của ngư dân và cán bộ quản lý về hiện trạng môi trường, nguồn lợi thủy sản và việc quản lý chúng. Toàn bộ nội dung phỏng vấn được ghi lại bằng máy ghi âm để đảm bảo tính chính xác và đầy đủ của thông tin do người tham dự cung cấp. Sau đó, toàn bộ nội dung ghi âm được nhóm nghiên cứu khoa Địa lý chép lại dưới dạng văn bản. Từ đó, nhóm nghiên cứu đã chọn ra hơn 400 lời trình bày của ngư dân và các cán bộ quản lý, trong đó có nhiều nội dung trùng nhau. Dựa trên những

---

<sup>1</sup> Dự án hợp tác giữa khoa Địa lý - ĐHSP Hà Nội với NIBR (Na Uy) và Viện Nghiên cứu Hải sản - Bộ Thủy sản với sự tài trợ của EU, do PGS. TS Đỗ Thị Minh Đức làm chủ nhiệm.

lời trình bày này, các nhà nghiên cứu xã hội học đã thảo luận với các nhà sinh học để lựa chọn ra 20 lời trình bày tiêu biểu liên quan đến bốn nội dung nghiên cứu chính là hệ sinh thái, sức ép của nghề cá, quyền và các biện pháp quản lý. Mỗi lời trình bày được in ra một tấm thẻ riêng biệt để người tham dự thực hiện việc sắp xếp mẫu Q theo quan điểm chủ quan cá nhân.

## **2. Thực hiện Q-sort**

Trong bước này, nghiên cứu viên yêu cầu người tham dự sắp xếp các nội dung trong mẫu Q, từ đó thu thập dữ liệu về quan điểm chủ quan của họ. Trong khi thực hiện Q-sort, người tham dự được đưa cho một phiếu trả lời để sắp xếp các nội dung trong mẫu Q theo một sự phân bố bất buộc. Thêm vào đó, phiếu trả lời này còn yêu cầu người tham dự đưa ra lý do giải thích vì sao họ lại sắp xếp như vậy, đặc biệt là đối với các nội dung mà họ cho là quan trọng hay không quan trọng nhất, hoặc đồng ý hay không đồng ý nhất. Trong nghiên cứu này, 44 cuộc phỏng vấn Q-sort với ngư dân và cán bộ quản lý nghề cá đã được thực hiện tại xã Giao Lâm (huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định) và xã Ngư Lộc (huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá) trong tháng 11/2003. Trong số 44 người thực hiện sắp xếp mẫu Q, một số người đã tham gia các cuộc phỏng vấn sâu được thực hiện trong tháng 1/2003. Nghiên cứu viên yêu cầu người tham dự sắp xếp 20 lời trình bày trong mẫu Q theo một sự phân bố bất buộc giống như mẫu phiếu trả lời dưới đây (xem Hình 1). Trong quá trình sắp xếp mẫu Q, người tham dự sẽ phải đọc và so sánh 20 lời trình bày để chọn ra lời trình bày đồng ý nhất/không đồng ý nhất cho đến những lời trình bày trung lập. Trước tiên, người tham dự sẽ chọn ra 01 lời trình bày mà họ đồng ý nhất (tương ứng với giá trị +4) và 01 lời trình bày mà họ không đồng ý nhất (giá trị -4). Sau đó, họ sẽ chọn ra 02 lời trình bày mà họ đồng ý tiếp theo (giá trị +3) và 02 lời trình bày không đồng ý tiếp theo (giá trị -3)... và cuối cùng là 04 lời trình bày trung lập (giá trị 0). Sau khi kết thúc việc sắp xếp mẫu Q, nghiên cứu viên sẽ ghi lại số thứ tự của các lời trình bày vào phiếu trả lời.

Số thứ tự lời trình bày (1 ÷ 20)									
Số lượng lời trình bày (20)	1	2	2	3	4	3	2	2	
Giá trị (4 ÷ -4)	4	3	2	1	0	-1	-2	-3	
Mức độ đồng ý/không đồng ý/trung lập	<b>Đồng ý nhất</b>				<b>Trung lập</b>				<b>Không đồng ý nhất</b>

**Hình 1: Mẫu phiếu trả lời Q-sort**

Bên cạnh việc sắp xếp mẫu Q theo sự phân bố bắt buộc như trên, người tham dự còn phải giải thích tại sao họ đồng ý hay không đồng ý nhất với lời trình bày mà họ đã chọn. Thêm vào đó, những thông tin về đặc điểm của người tham dự (như tên, tuổi, quê quán, nghề nghiệp, kinh nghiệm...) cũng được ghi trong phiếu phỏng vấn. Những thông tin này được nhập, lưu trữ và phân tích bằng phần mềm thống kê SPSS để hỗ trợ cho việc giải thích kết quả phân tích Q-sort.

### 3. Phân tích dữ liệu Q-sort

Phân tích dữ liệu thường bao gồm ba thủ tục thống kê chính, kế tiếp nhau: tạo ma trận tương quan (correlation matrix), phân tích nhân tố (factor analysis) và tính toán trị số nhân tố (factor scores). Những trị số này thể hiện mức độ nhất trí hay bất đồng đối với các nội dung trong cùng một nhóm hoặc giữa các nhóm ý kiến. Trong đa số các nghiên cứu sử dụng phương pháp Q-sort, trị số nhân tố thường là cơ sở để giải thích kết quả phân tích.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã sử dụng phần mềm PQMethod phiên bản 2.11 (2002)<sup>2</sup> để nhập, lưu trữ, xử lý và phân tích dữ liệu Q-sorts. Các thủ tục nhập dữ liệu, thống kê, và phân tích Q-sort được thể hiện ở màn hình đối thoại chính của PQMethod (xem Hình 2).

```
Current Project is ... c:\pqmethod\knowfish 3f/knowfish
Choose the number of the routine you want to run and enter it.

1 - STATES      - Enter (or edit) the file of statements
2 - QENTER     - Enter q sorts (new or continued)
3 - QCENT      - Perform a Centroid factor analysis
4 - QPCA       - Perform a Principal Components factor analysis
5 - QROTATE    - Perform a manual rotation of the factors
6 - QVARIMAX   - Perform a varimax rotation of the factors
7 - QANALYZE  - Perform the final Q analysis of the rotated factors
8 - View project files knowfish.*
X - Exit from PQMethod
```

**Hình 2: Hộp thoại chính của phần mềm PQMethod 2.11**

- Thực hiện thủ tục 1 (STATES) và 2 (QENTER) để nhập dữ liệu.

- Thực hiện thủ tục 4 (QPCA) để tạo ra ma trận tương quan và tính toán các giá trị đặc trưng (eigenvalue) cho từng nhân tố/nhóm (factor/group). Giá trị đặc trưng là số đo sự đóng góp tương đối của một nhân tố cho tổng phương sai (total variance) trong ma trận tương quan. Thông thường, các nhân tố có giá trị đặc trưng lớn hơn 1 sẽ được chọn để thực hiện thủ tục xoay (rotation). Thuật ngữ nhân tố trong phương pháp Q-sort khác với thuật ngữ nhân tố được thực hiện trong các phân tích nhân tố R (phân tích nhân tố thường gặp trong phần mềm SPSS). Nhân tố trong phân tích nhân tố Q-sort là nhóm những người tham dự đã sắp xếp mẫu Q tương tự nhau. Mỗi nhân tố đại diện cho một nhóm ý kiến/quan điểm khác nhau. Dựa vào giá trị đặc trưng và đóng góp tương đối của nó cho tổng phương sai của ma trận tương quan, chúng tôi đã lựa chọn 3 nhân tố cho thủ tục xoay (factor rotation) tiếp theo.

- Thủ tục 6 (QVARIMAX) được thực hiện để xoay 3 nhân tố đã lựa chọn bằng phương pháp xoay varimax (varimax rotation). Thủ tục xoay varimax cho phép gọn lọc cấu trúc của các nhân tố đã lựa chọn bằng việc tối đa phương sai giữa các nhân tố. Thông qua thủ tục xoay varimax, trong tổng

---

<sup>2</sup> PQMethod là phần mềm chuyên dụng cho phân tích Q-sorts. Phần mềm này được viết bởi Peter Schmolck, khoa Sư phạm - Đại học Lực lượng Quân đội Liên bang Munich, CHLB Đức. PQMethod chạy trên nền DOS trong môi trường Windows 9X hoặc cao hơn.

số 44 người tham gia sắp xếp mẫu Q, 16 người được gộp vào nhóm 1, 16 người khác được gộp vào nhóm 2 và 11 người còn lại được gộp vào nhóm 3<sup>3</sup>. Đây là cơ sở cho việc tính toán các trị số nhân tố ở bước tiếp theo.

- Thực hiện thủ tục 7 (QANALYZE) để phần mềm PQMethod tính toán các trị số nhân tố. Các trị số này là cơ sở cho việc phân tích sự tương đồng và khác biệt trong quan điểm/nhận thức về các vấn đề liên quan đến quản lý nghề cá hiện diện trong số người tham dự.

### III. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ

Trong nghiên cứu này, kết quả tính toán các trị số nhân tố được giải thích thông qua việc so sánh trị số của các lời trình bày trong cùng một nhóm và giữa các nhóm ý kiến khác nhau. Trong đó đặc biệt chú ý tới các nội dung có cực trị (ví dụ +4, +3, -3, -4) và các nội dung khác biệt giữa các nhóm. Mức độ tương quan giữa các nhân tố/nhóm cũng được xem xét để đánh giá những điểm tương đồng và khác biệt trong nhận thức giữa các nhóm.

Thông qua việc thực hiện phương pháp phân tích nhân tố, phương pháp xoay varimax và tính toán các trị số nhân tố, ba nhóm ý kiến khác nhau về các vấn đề liên quan đến quản lý nghề cá đã được nhận diện (xem Bảng 1). Trước hết, 16 người tham dự trong nhóm 1 (có phương sai lớn nhất, 21%) đặc biệt quan tâm đến các biện pháp quản lý nghề cá, trong đó nhấn mạnh đến việc Chính phủ nên cấm triệt để các phương pháp đánh bắt hủy diệt (lời trình bày số 4 với giá trị +4) mà cụ thể là việc cấm các ngư cụ như te hốt, lưới rùng và giã điện (lời trình bày số 15 với giá trị +3). Nhóm này cũng quan tâm đến vấn đề quyền quản lý, trong đó nhấn mạnh sự yếu kém của lực lượng kiểm ngư (lời trình bày số 10 với giá trị +3). Vì thế, họ cho rằng việc quản lý nguồn lợi trên cơ sở cộng đồng là có thể thực hiện được (lời trình bày số 7 và 8 với giá trị -3). Đặc biệt, những người tham dự thuộc nhóm 1 đã rất không đồng ý với ý kiến cho rằng sản lượng đánh bắt suy giảm là do sự gia tăng số lượng tàu thuyền đánh cá (lời trình bày số 18 với giá trị -4). Theo họ, sức ép lớn nhất của nghề cá chính là việc sử dụng các phương pháp đánh bắt hủy diệt chứ không phải là sự gia tăng số lượng tàu thuyền. Ở điểm này, chúng ta dễ nhận thấy sự thống nhất giữa nhận thức về sức ép của nghề cá và ý kiến về biện pháp quản lý mà họ đã đưa ra (lời trình bày số 18 với giá trị -4 và lời trình bày 12 với giá trị +4).

---

<sup>3</sup> 01 người không được lựa chọn vào bất cứ nhóm nào để phân tích vì có trị số phương sai rất thấp cho cả 3 nhóm.

**Bảng 1: Trị số của các lời trình bày theo các nhóm/nhân tố**

STT	Lời trình bày tiêu biểu*	Nhóm 1 (n=16)	Nhóm 2 (n=16)	Nhóm 3 (n=11)
1	Chính phủ nên cấm triệt để các phương pháp đánh bắt huỷ diệt.	4	3	4
2	Nên cấm te hốt, lưới rùng và giã điện để ngăn ngừa sự suy giảm nguồn lợi.	3	3	2
3	Nguồn lợi hải sản ven bờ ngày càng cạn kiệt do sử dụng kích điện, lưới mắt nhỏ, xăm, đăng.	1	4	3
4	Ngư dân không thể quản lý lẫn nhau vì giữa họ luôn có mâu thuẫn.	-3	0	1
5	Rất khó khăn để bắt những người sử dụng các ngư cụ huỷ diệt vì họ sẽ chống lại ngư dân và như vậy thì rất nguy hiểm.	-3	0	-1
6	Nguồn lợi ven bờ suy giảm nhanh vì tàu xa bờ cũng đánh ở gần bờ.	0	1	-3
7	Chính phủ không nên giảm bớt số lượng tàu thuyền.	-1	-3	1
8	Sự gia tăng số lượng tàu thuyền là nguyên nhân suy giảm sản lượng đánh bắt.	-4	1	-3
9	Chỉ có Quân đội mới có thể hạn chế ngư dân sử dụng các ngư cụ huỷ diệt.	0	-4	3
10	Khi lực lượng kiểm ngư bắt được những người sử dụng kích điện, họ chỉ phạt tiền, thu tôm cá và sau đó lại thả đi.	3	-3	-4
* Lời trình bày có trị số cao đối với bất cứ nhóm nào trong ba nhóm				

Tiếp theo, 16 người thuộc nhóm 2 (chiếm 12% tổng phương sai) lại đặc biệt quan tâm đến nguyên nhân dẫn đến tình trạng cạn kiệt của nguồn lợi ven bờ. Họ cho rằng, nguồn lợi ven bờ ngày càng cạn kiệt là do sử dụng kích điện, lưới mắt nhỏ, xăm, đăng (lời trình bày số 1 với giá trị +4). Và do vậy, tương tự như nhóm 1, những người thuộc nhóm 2 chú ý đến các vấn đề về quyền và các biện pháp quản lý nghề cá. Trong đó, họ đã nhấn mạnh đến việc cấm triệt để các phương pháp đánh bắt huỷ diệt (lời trình bày số 12 với giá trị +3) mà cụ thể là te hốt, lưới rùng và giã điện (lời trình bày số 15 với giá trị +3). Việc giảm bớt số lượng tàu thuyền cũng được họ đề cập đến như là một biện pháp quản lý cần thiết (lời trình bày số 11 với giá trị -3). Tuy nhiên, nhóm 2 đã rất không đồng ý với vai trò duy nhất của quân đội trong việc hạn chế ngư dân sử dụng ngư cụ huỷ diệt (lời trình bày số 6 với giá trị -4). Theo họ, hiện nay quân đội chỉ có thể phối hợp với các lực lượng khác (ví dụ như lực lượng kiểm ngư, chính quyền địa phương và cộng đồng ngư dân...) trong việc hạn chế ngư dân sử dụng ngư cụ huỷ diệt. Thêm vào đó, nhóm 2 cũng không đồng ý với ý kiến chỉ sự yếu kém của lực lượng kiểm ngư (lời trình bày số 10 với giá trị -3).

Tương tự nhóm 1 và nhóm 2, 11 người thuộc nhóm 3 (chiếm 9% tổng phương sai) đặc biệt nhấn mạnh đến việc Chính phủ nên cấm triệt để các phương pháp đánh bắt huỷ diệt (lời trình bày 12 với giá trị +4). Nhưng khác với nhóm 1 và nhóm 2, nhóm 3 lại quan tâm và đồng ý với vai trò duy nhất của quân đội trong việc hạn chế ngư dân sử dụng các ngư cụ huỷ diệt (lời trình bày số 6 với giá trị +3). Theo họ, cùng với truyền thống, bản chất tốt đẹp và sự sẵn có về phương tiện và con người (nhất là bộ đội biên phòng), lực lượng quân đội có thể làm tốt nhiệm vụ hạn chế ngư dân sử dụng ngư cụ huỷ diệt. Tuy nhiên, những người thuộc nhóm 3 lại rất không đồng ý với ý kiến chỉ sự yếu kém của lực lượng kiểm ngư (lời trình bày số 10 với giá trị -4). Cuối cùng, nhóm 3 dành sự quan tâm tiếp theo cho các vấn đề liên quan đến sức ép của nghề cá. Họ phủ nhận ý kiến cho rằng sự suy giảm sản lượng đánh bắt là do sự gia tăng số lượng tàu thuyền và do tàu xa bờ cũng đánh ở gần bờ (lời trình bày số 18 và 20 với giá trị -3). Theo họ, nguyên nhân chính dẫn đến sự suy giảm nguồn lợi ven bờ là do sử dụng kích điện, lưới mắt nhỏ, xãm, đăng (lời trình bày số 1 với giá trị +3).

Bên cạnh việc phân loại ba nhóm ý kiến tiêu biểu, các nội dung tương đồng và khác biệt trong nhận thức về các vấn đề liên quan đến quản lý nghề cá giữa các nhóm cũng được nhận diện trong nghiên cứu này (xem Bảng 1 và Bảng 2). Trước hết, dễ nhận thấy cả ba nhóm đều quan tâm và nhất trí cao với ý kiến cho rằng Chính phủ nên cấm triệt để các phương pháp đánh bắt huỷ diệt, cụ thể là nên cấm te hốt, lưới rùng và giã điện để ngăn ngừa sự suy giảm nguồn lợi (lời trình bày số 12 và 15). Thêm vào đó, cả ba nhóm cũng đồng ý với ý kiến cho rằng nguồn lợi hải sản ven bờ ngày càng cạn kiệt là do sử dụng kích điện, lưới mắt nhỏ, xãm, đăng (lời trình bày số 1). Dựa trên những nội dung thống nhất này, các nhà hoạch định chính sách có thể đưa ra những chính sách và biện pháp quản lý nguồn lợi cần thiết, phù hợp với mong đợi của người dân.

Bảng 1 và Bảng 2 cũng chỉ ra những nội dung khác biệt trong quan điểm/nhận thức của người tham dự về các vấn đề liên quan đến quản lý nghề cá giữa các nhóm khác nhau. Trước hết, trong khi nhóm 1 xác nhận ý kiến phản ánh sự yếu kém của lực lượng kiểm ngư, nhóm 2 và nhóm 3 lại hoàn toàn phủ nhận vấn đề này. Điều này cho thấy sự cần thiết của việc tiếp tục khảo sát quan điểm/ý kiến của ngư dân và các nhà quản lý về thực trạng hoạt động bảo vệ nguồn lợi của lực lượng kiểm ngư để từ đó có biện pháp củng cố, nâng cao năng lực của lực lượng này.

**Bảng 2: Tóm tắt kết quả phân tích Q-sort trong các nhóm**

	Nhóm 1 (21%)	Nhóm 2 (12%)	Nhóm 3 (9%)
<b>Rất đồng ý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- cấm triệt để các phương pháp đánh bắt huỷ diệt</li> <li>- sự yếu kém của lực lượng kiểm ngư*</li> <li>- cấm te hốt, lối rừng và giã điện</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- nguồn lợi ven bờ cạn kiệt do sử dụng điện, lưới mắt nhỏ, xăm, dăng</li> <li>- cấm triệt để các phương pháp đánh bắt huỷ diệt</li> <li>- cấm te hốt, lối rừng và giã điện</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- cấm triệt để các phương pháp đánh bắt huỷ diệt</li> <li>- nguồn lợi ven bờ cạn kiệt do sử dụng điện, lưới mắt nhỏ, xăm, dăng</li> <li>- chỉ có quân đội mới hạn chế được việc sử dụng ngư cụ huỷ diệt*</li> </ul>
<b>Rất không đồng ý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- số lượng tàu thuyền tăng là nguyên nhân giảm sản lượng</li> <li>- ngư dân không dám bắt người dùng ngư cụ huỷ diệt*</li> <li>- ngư dân không thể quản lý lẫn nhau được*</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- chỉ có quân đội mới hạn chế được việc sử dụng ngư cụ huỷ diệt*</li> <li>- không nên giảm bớt số lượng tàu thuyền*</li> <li>- sự yếu kém của lực lượng kiểm ngư*</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- sự yếu kém của lực lượng kiểm ngư*</li> <li>- nguồn lợi ven bờ suy giảm nhanh vì tàu xa bờ cũng đánh ở gần bờ*</li> <li>- số lượng tàu thuyền tăng là nguyên nhân giảm sản lượng</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị trong dấu ngoặc đơn của mỗi nhóm thể hiện tỷ lệ % tổng phương sai giải thích cho nhóm đó</li> <li>- Nội dung <i>in nghiêng</i> là những lời trình bày khác biệt cho nhóm (<math>p &lt; 0.05</math>, dấu (*) chỉ <math>p &lt; 0.01</math>)</li> </ul>			

Vấn đề gây nên sự tranh luận tiếp theo giữa các nhóm là vai trò duy nhất của quân đội trong việc hạn chế ngư dân sử dụng ngư cụ huỷ diệt (lời trình bày số 6). Như đã đề cập ở trên, trong khi nhóm 3 xác nhận chỉ có quân đội mới làm được điều này (giá trị +3), thì nhóm 2 lại phủ nhận hoàn toàn (giá trị -4) và nhóm 1 lại không quan tâm (giá trị 0). Lưu ý rằng, vấn đề này không chỉ gây ra sự tranh luận giữa các nhóm mà còn giữa những người tham dự trong cùng một nhóm (có trị số phương sai lớn nhất).

Tiếp theo, trong khi nhóm 1 và nhóm 3 không đồng ý với ý kiến cho rằng sự gia tăng số lượng tàu thuyền là nguyên nhân suy giảm sản lượng đánh bắt (lời trình bày 18 với giá trị -4, -3), thì nhóm 2 lại tỏ ra đồng ý với điều này (tuy có giá trị nhỏ, +1). Theo nhóm 1 và nhóm 3, sự suy giảm sản lượng đánh bắt là hệ quả của việc khai thác nguồn lợi không hợp lý, trong đó việc sử dụng các phương pháp đánh bắt huỷ diệt như là một sức ép lớn nhất đối với nghề cá. Còn theo nhóm 2, sự gia tăng số lượng tàu thuyền cũng đồng nghĩa với tăng sức ép lên nguồn lợi. Và vì vậy, nhóm này (và nhóm 1) đã phủ nhận ý kiến cho rằng Chính phủ không nên giảm bớt số lượng tàu thuyền (lời trình bày số 11 với giá trị -3 và -1). Trong khi nhóm 3 lại tỏ ra đồng ý với biện pháp này. Như vậy, việc xác định các nhân tố gây

ra sức ép lớn đối với nghề cá cũng có ý nghĩa quan trọng trong quá trình hoạch định chính sách quản lý nghề cá. Vì chỉ có như vậy chúng ta mới đưa ra được những giải pháp quản lý phù hợp.

Cuối cùng, những vấn đề liên quan đến khái niệm đồng quản lý cũng cần được xem xét trong việc xác định quyền trong quản lý nghề cá. Trong khi nhóm 2 và nhóm 3 tỏ ra không quan tâm nhiều tới vấn đề này, nhóm 1 cho rằng cộng đồng ngư dân có thể tham gia vào việc quản lý nguồn lợi nếu có chính sách phân vùng khai thác hợp lý và họ được giao cho quyền quản lý vùng khai thác này.

#### **IV. KẾT LUẬN**

Trong nghiên cứu của chúng tôi, phương pháp Q-sort đã được sử dụng để phát hiện và phân loại quan điểm/nhận thức chủ quan của cộng đồng địa phương về các vấn đề liên quan tới quản lý nghề cá. Thông qua việc thực hiện phương pháp phân tích nhân tố, xoay varimax và tính toán các trị số nhân tố, ba nhóm quan điểm/nhận thức khác nhau về quản lý nghề cá đã được nhận diện. Để nhận thấy, kết quả phân tích đã chỉ ra những điểm tương đồng trong nhận thức về quản lý nghề cá giữa các nhóm người tham dự. Đó là việc nên cấm triệt để các phương pháp đánh bắt hủy diệt, trong đó nhấn mạnh việc cấm te hốt, lối rùng và giã điện. Thêm vào đó, những nội dung gây tranh luận giữa các nhóm cũng được xác định trong quá trình phân tích nhân tố. Những vấn đề gây tranh luận chính là sức ép của nghề cá và quyền/biện pháp quản lý nghề cá. Cụ thể là: (1) sự yếu kém của lực lượng kiểm ngư, (2) vai trò của quân đội trong hạn chế sử dụng ngư cụ hủy diệt, (3) sự gia tăng số lượng tàu thuyền làm giảm sản lượng đánh bắt, (4) không nên giảm bớt số lượng tàu thuyền, (5) tàu xa bờ cũng đánh bắt ở gần bờ và (6) quản lý nguồn lợi trên cơ sở cộng đồng.

Những kết quả nghiên cứu trên cung cấp cơ sở cho các nhà hoạch định chính sách tiếp tục nghiên cứu để đưa ra những chính sách và biện pháp quản lý nghề cá phù hợp với mong đợi của người dân. Nghiên cứu này cũng cho thấy độ tin cậy và khả năng ứng dụng rộng rãi của phương pháp Q-sort trong các nghiên cứu về quan điểm, nhận thức và ý kiến chủ quan. Chúng tôi sẽ tiếp tục đánh giá lợi ích của phương pháp này để mở rộng khả năng ứng dụng của nó trong các nghiên cứu địa lý kinh tế – xã hội.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Annette L.V. and Ulrike W. 1997. *Q-methodology: Definition and application in health care informatics. J Am Med Inform Assoc.* 1997;4:501-510.
2. Brown, M. 2004. *Illuminating patterns of perception: An overview of Q methodology.* Technical Note, CMU/SEI-2004-TN-026.
3. Brown, S.R. 1996. *Q methodology and qualitative research. Qualitative Health Research,* 1996 (Nov.), 6(4):561-567.
4. Donner, J.C. 2001. *Using Q-sorts in participatory processes: An introduction to the methodology.* In “*Scial analysis: Selected tools and techniques*”, Paper 36, June 2001. World Bank, 2001; 24:49.
5. Delnero J., Montgomery D. 2001. *Perceptions of work among California agriculture teachers. Journal of Agriculture Education.* Vol. 42, Issue2, 2001;56:67.
6. Prasad R.S. 2001. *Development of the HIV/AIDS Q-sort instrument to measure physician attitudes.* Fam Med 2002;33(10):772-8.

## SUMMARY

### USING Q-SORT METHODOLOGY TO STUDY COMMUNITY ATTITUDES AND PERCEPTIONS IN FISHERY MANAGEMENT

**Nguyen Viet Thinh, Do Thi Minh Duc, Nguyen Tuong Huy**

This paper demonstrates how Q-sort methodology, a technique for systematically and rigorously revealing subjective perspectives, can be used for studying community attitudes and perceptions in fishery management (a case study in Nam Dinh and Thanh Hoa province).

The Q factor analysis and varimax rotation revealed three factors that represented three deferent perceptions regarding issues of fishery management. The Q factor analysis also outlined areas of consensus and contention among three groups by investigating the factor scores across factors. These results have implications for advancing suitable policies and measures for fishery management, and provided hypotheses for follow-up studies.